FireAnt

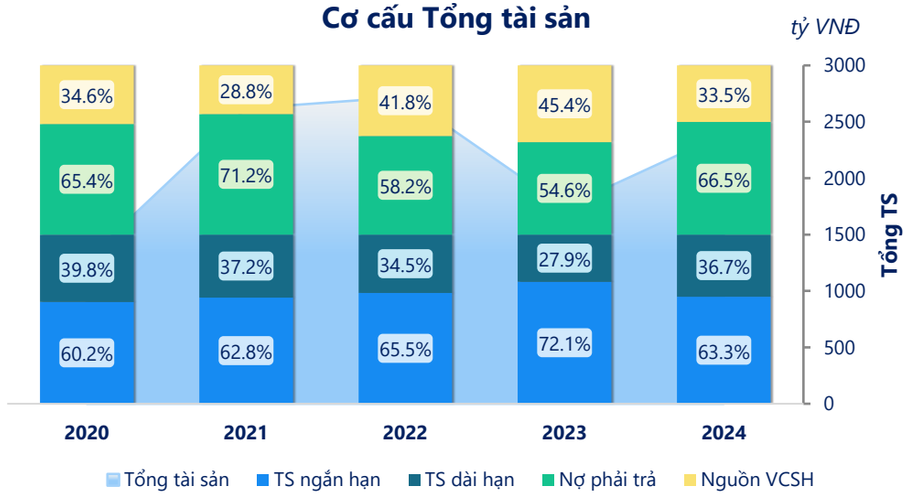
CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,680
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,340
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,160
SL cổ phiếu LH	69,999,847
KLGD BQ 20 phiên (CP)	32,380
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	795
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	328
P/E	92.9
EPS	50

	YTD	1T	3T	6T
PLP		4.0%	-1.9%	-9.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

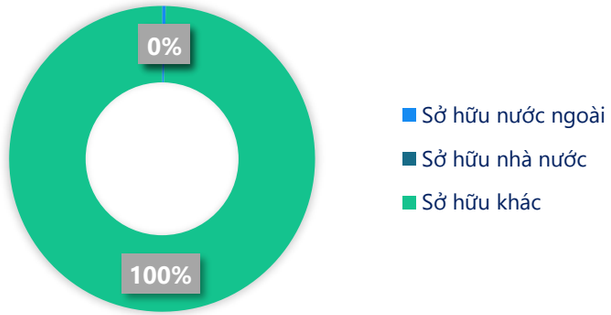
Cơ cấu Tổng tài sản



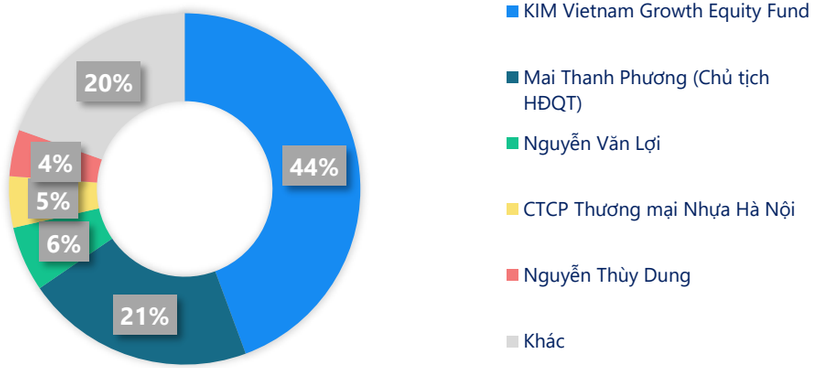
Tổng tài sản của **PLP** năm 2024 tăng trưởng **37.2%** so với năm trước, đạt **2,392** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 63.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

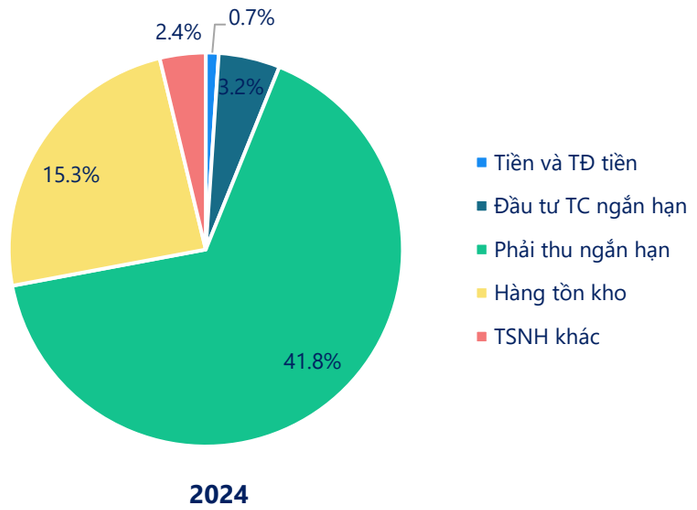


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.39% và không có sở hữu nhà nước.

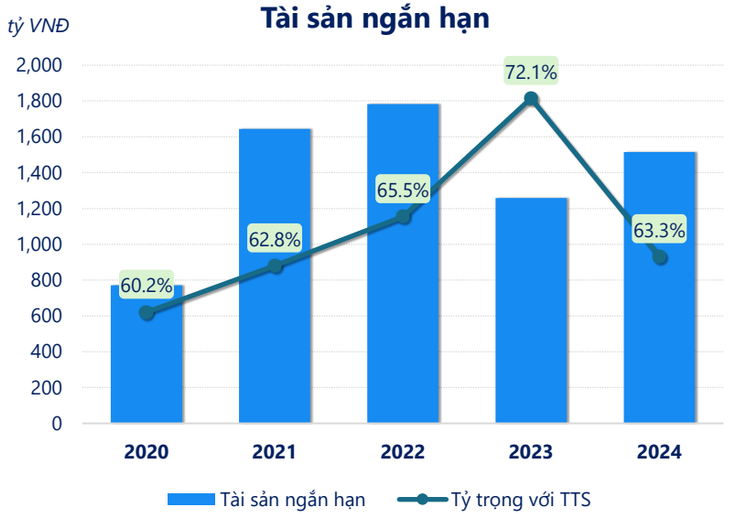
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **KIM Vietnam Growth Equity Fund** sở hữu **44.4%**, lớn thứ 2 là Mai Thanh Phương (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 21.1% và đứng thứ 3 là Nguyễn Văn Lợi nắm giữ 6.01%.

CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

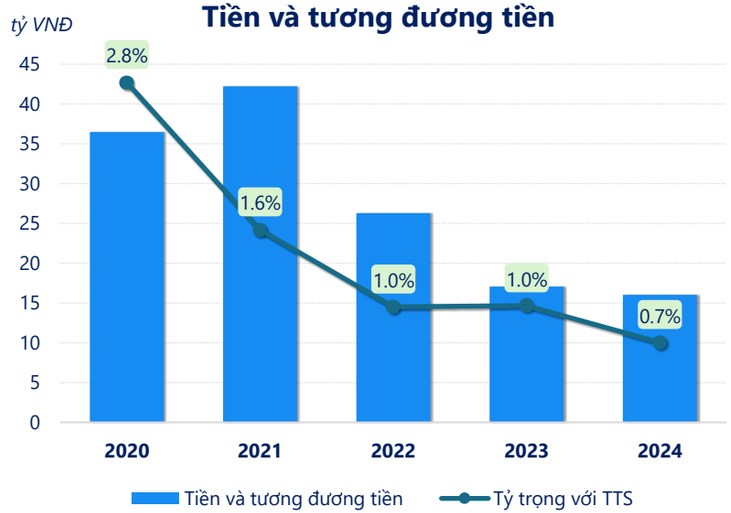
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



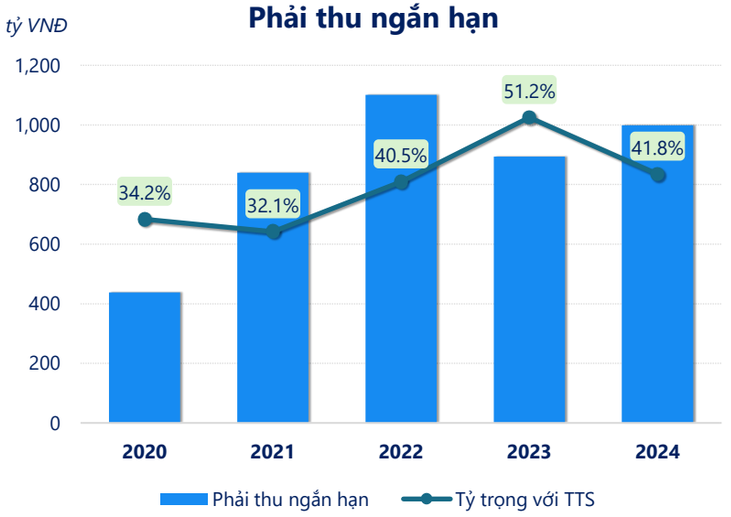
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PLP đạt **1,514** tỷ đồng, tăng trưởng **20.4%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **63.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



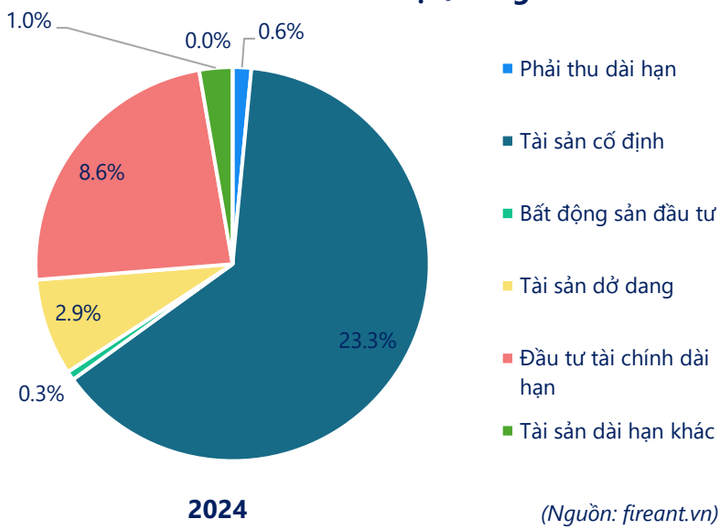
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

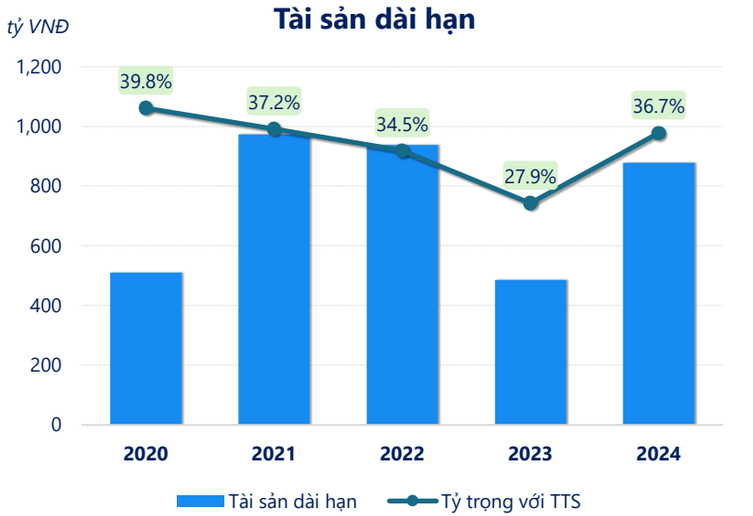
CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



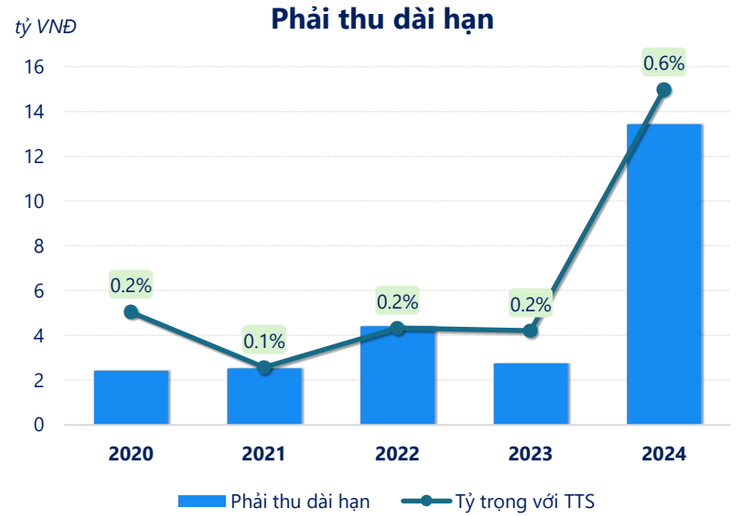
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

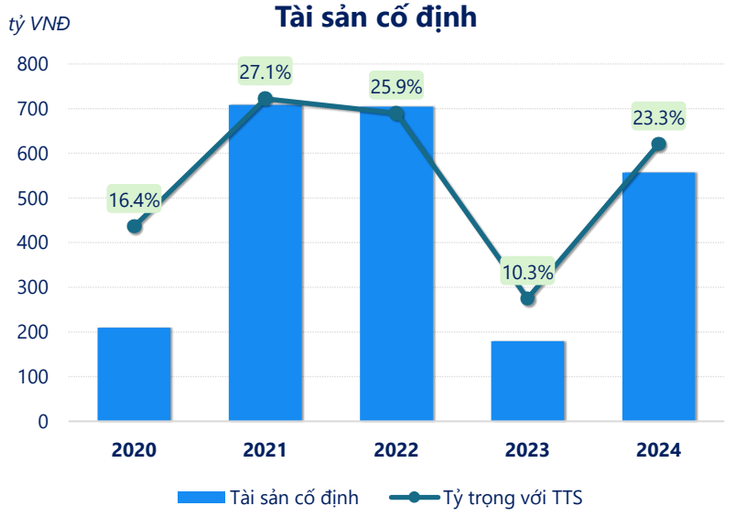


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **80.7%** so với năm trước và đạt **877.6** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **36.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **23.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 8.64%.

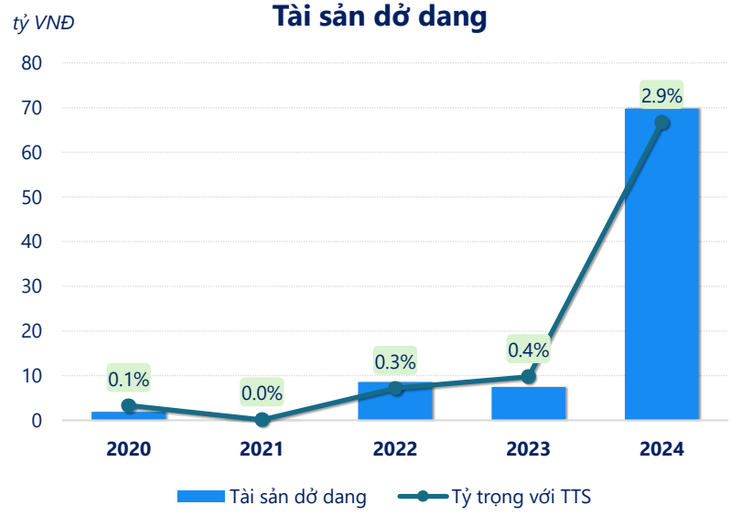
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

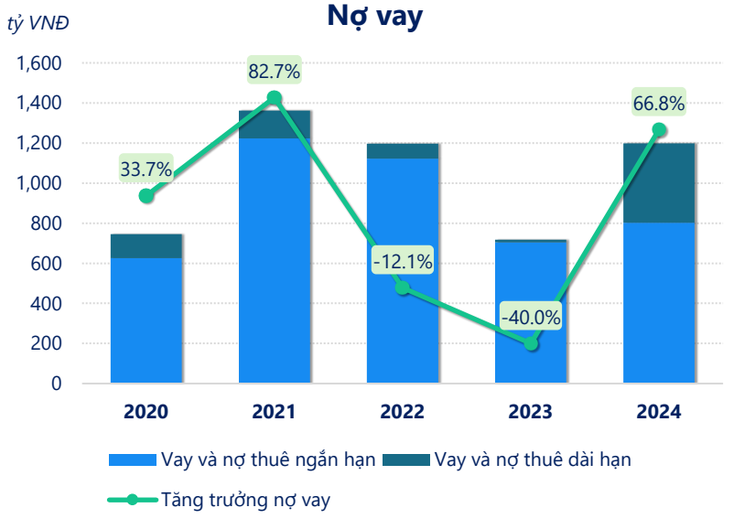
Tài sản dở dang



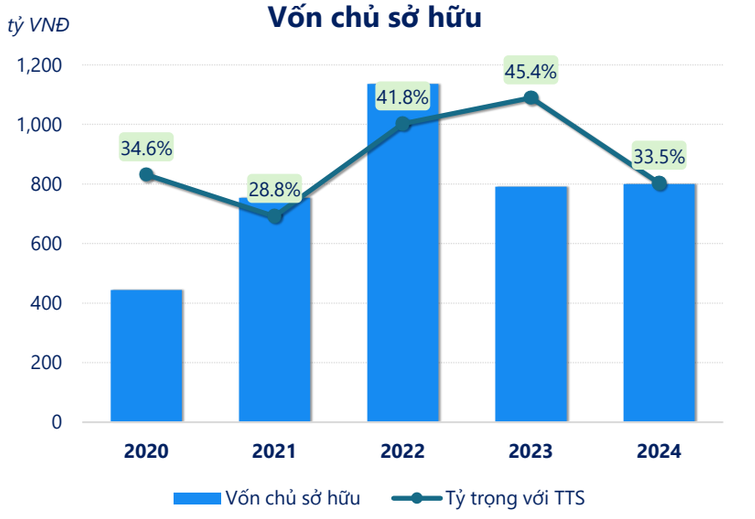
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

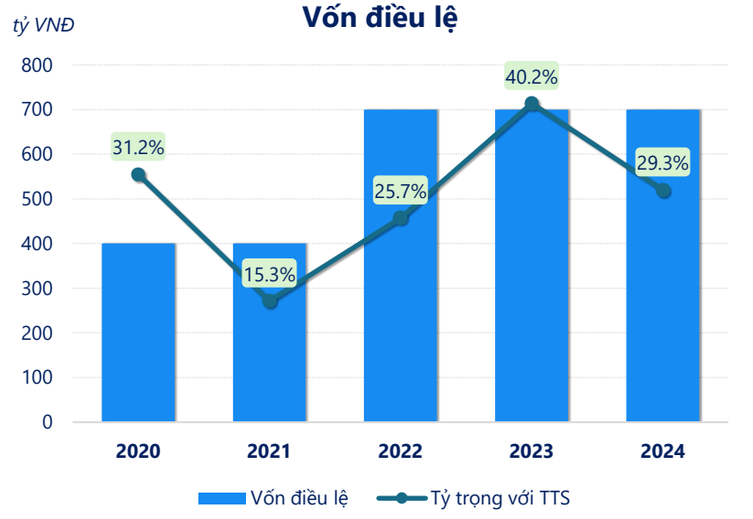
Nợ vay



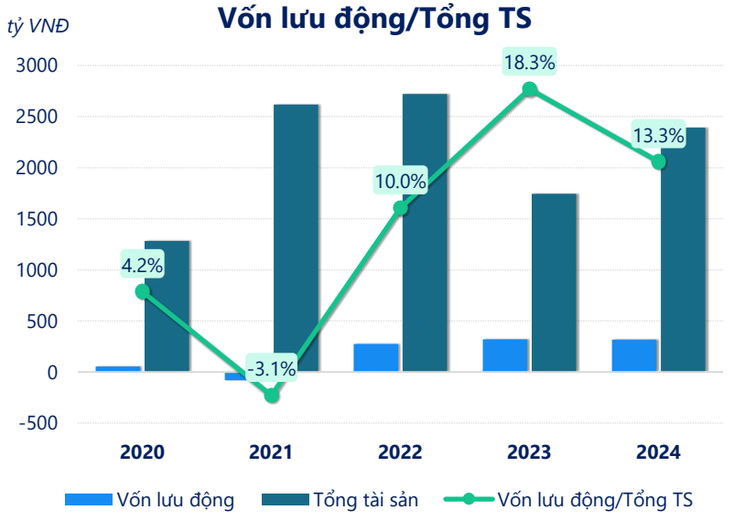
Vốn chủ sở hữu



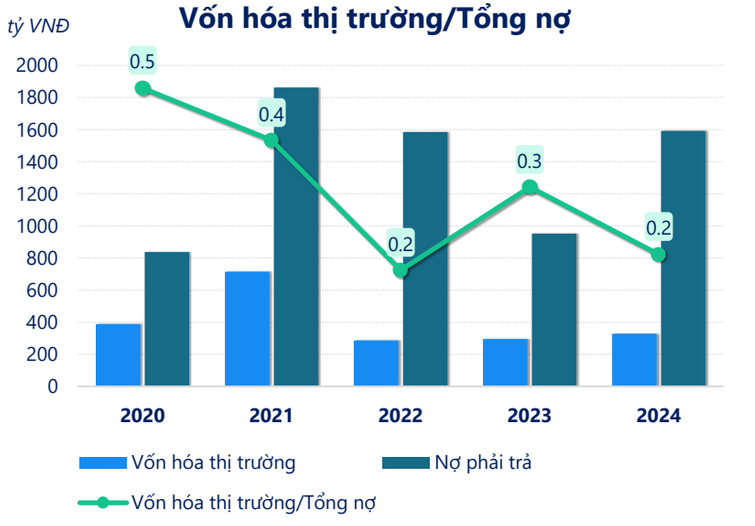
Vốn điều lệ



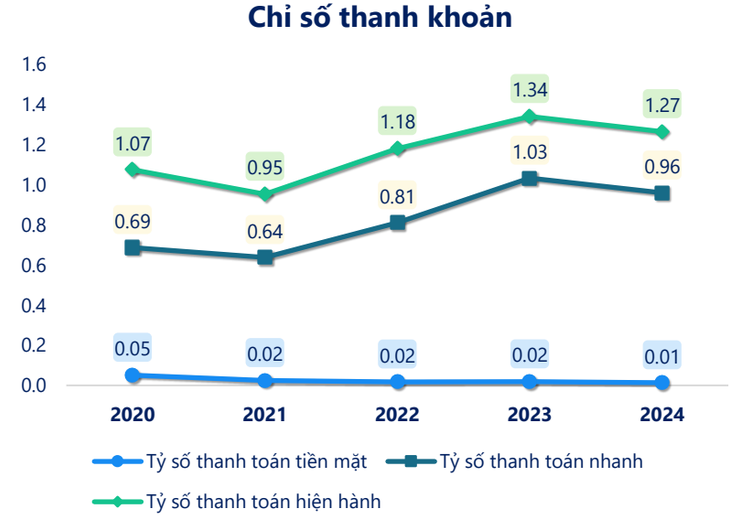
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,561**	**1,743**	**46.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,685	1,258	34.0%
Tiền và tương đương tiền	15.8	17.0	-7.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	76.3	47.2	61.9%
Phải thu ngắn hạn	1,175	893	31.5%
Hàng tồn kho	359	288	24.4%
Tài sản ngắn hạn khác	59.4	11.9	398%
Tài sản dài hạn	**876**	**486**	**80.4%**
Phải thu dài hạn	13.4	2.75	388%
Tài sản cố định	558	180	211%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	73.0	7.46	878%
Đầu tư tài chính dài hạn	207	274	-24.2%
Tài sản dài hạn khác	**23.4**	**22.0**	**6.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,766	952	85.5%
Nợ ngắn hạn	**1,360**	**938**	**45.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	803	704	14.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	171	99.2	72.1%
Nợ dài hạn	406	13.9	2814%
Vay và nợ thuê dài hạn	406	13.9	2814%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**795**	**791**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**795**	**791**	**0.4%**
Vốn điều lệ	700	700	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,786**	**2,413**	**2,857**	**1,806**	**2,003**
Giá vốn hàng bán	1,629	2,158	2,463	1,669	1,877
Lợi nhuận gộp	**157**	**255**	**395**	**137**	**125**
Doanh thu HĐTC	2.36	84.7	75.6	7.10	34.4
Chi phí TC	61.6	87.6	172	65.8	58.1
Chi phí lãi vay	**52.8**	**79.0**	**100**	**63.3**	**56.1**
LN trong công ty LKLD	0	6.02	-0.52	0	0
Chi phí bán hàng	32.3	88.8	191	29.3	21.4
Chi phí QLDN	21.9	43.3	68.7	24.7	29.3
LN thuần từ HĐKD	**44.0**	**126**	**37.8**	**24.5**	**50.9**
Lợi nhuận khác	-1.35	-1.58	7.65	-9.54	-42.0
LN trước thuế	**42.7**	**124**	**45.5**	**15.0**	**8.85**
Lợi nhuận sau thuế	**39.8**	**122**	**40.8**	**11.1**	**8.83**
LNST của CĐ cty mẹ	**39.8**	**115**	**33.2**	**11.1**	**8.83**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-102	-270	-143	79.0	-212
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-94.7	-341	-46.7	15.1	-23.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	188	617	173	-81.1	235
Tiền đầu kỳ	44.9	36.5	42.2	4.04	17.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.41**	**5.77**	**-15.9**	**13.0**	**-1.04**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.04	0.00	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	36.5	42.2	26.3	17.0	16.0

Powered by Infographic